



jué dìng

决定

Verb · decide

Example Sentences

wǒ jué dìng qù xué xiào

我决定去学校。

I decide to go to school.

nǐ jué dìng hǎo zhōu mò shì qù pá shān hái shì zài jiā xiū xi le ma

你决定好周末是去爬山还是在家休息了吗？

Have you decided whether to go hiking or rest at home this weekend?

tā jué dìng míng tiān hé péng yǒu yì qǐ kàn diàn yǐng

他决定明天和朋友一起看电影。

He decides to watch a movie with friends tomorrow.

Trace each character, then write the word on your own.

决	决	决	决	决	决	决	决	决		
定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定